

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165,113,903,085	147,700,847,340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,308,947,895	11,299,620,873
1. Tiền	111		23,308,947,895	11,299,620,873
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,300,000,000	48,053,375,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,300,000,000	48,053,375,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,941,962,126	44,946,356,441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		76,723,303,698	43,191,121,373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		413,300,380	551,795,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,805,358,048	1,203,440,068
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11,701,128,780	6,901,144,180
1. Hàng tồn kho	141		11,701,128,780	6,901,144,180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,861,864,284	36,500,350,846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,863,177,459	2,938,865,671
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44,998,686,825	33,561,485,175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,141,226,011,963	1,181,417,369,158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	797,903,235,970	761,391,426,878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	796,951,504,709	760,241,458,119
- Nguyên giá	222	1,051,035,427,471	955,450,004,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(254,083,922,762)	(195,208,546,874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	951,731,261	1,149,968,759
- Nguyên giá	228	1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,030,643,739)	(832,406,241)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,960,073,055	74,360,171,595
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,960,073,055	74,360,171,595
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	341,362,702,938	345,665,770,685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	341,362,702,938	345,665,770,685
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,306,339,915,048	1,329,118,216,498

7924
GTY
PHÂN
3 XAI
JIP
HÀ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		488,807,187,729	583,165,692,496
I. Nợ ngắn hạn	310		108,648,053,320	205,988,296,971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		57,393,933,106	59,511,635,350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,049,176	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		58,464,742	8,327,028
4. Phải trả người lao động	314		4,567,629,782	8,187,131,082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,367,223,629	10,267,572,992
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		217,468,461	123,197,211
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35,908,694,424	127,890,433,308
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,102,590,000	
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	380,159,134,409	377,177,395,525
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	380,159,134,409	377,177,395,525
- Vay dài hạn	338A		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	817,532,727,319	745,952,524,002
I. Vốn chủ sở hữu	410	817,532,727,319	745,952,524,002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	185,126,727,319	113,546,524,002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	108,546,524,002	113,546,524,002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	76,580,203,317	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,306,339,915,048	1,329,118,216,498

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		191,996,589,922	143,363,336,342	356,990,827,090	239,848,892,882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		191,996,589,922	143,363,336,342	356,990,827,090	239,848,892,882
4. Giá vốn hàng bán	11		126,302,502,047	96,165,190,825	246,764,369,181	165,570,447,828
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		65,694,087,875	47,198,145,517	110,226,457,909	74,278,445,054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		58,644,622	40,669,687	370,575,775	176,025,337
7. Chi phí tài chính	22		9,119,969,405	14,115,430,414	19,225,900,523	28,491,007,803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,106,779,457	14,106,622,393	19,202,225,795	28,482,199,782
8. Chi phí bán hàng	25		3,976,935,600		3,976,935,600	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,980,898,939	5,792,635,167	10,813,994,244	9,892,289,521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		46,674,928,553	27,330,749,623	76,580,203,317	36,071,173,067
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46,674,928,553	27,330,749,623	76,580,203,317	36,071,173,067
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46,674,928,553	27,330,749,623	76,580,203,317	36,071,173,067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		187,824,793,062	141,673,554,909
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(114,068,378,042)	(69,779,809,179)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,703,340,921)	(4,814,100,541)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12,506,955,352)	(17,621,198,892)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,314,244,907	80,644,102,293
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,876,120,522)	(18,127,133,922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49,984,243,132	111,975,414,668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(14,909,320,946)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,462,350	40,190,814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20,462,350	(14,869,130,132)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46,000,000,000)	(21,945,216,654)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46,000,000,000)	(21,945,216,654)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,004,705,482	75,161,067,882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,604,242,413	34,907,851,119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		26,608,947,895	110,068,919,001

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Điền Thị Thanh Thủy



GIÁM ĐỐC

Cấp Trọng Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh ba lần và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2017, với các ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hoá, khai thuê hải quan, nâng cầu hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa: kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản của NHTM nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ ngân hàng TM nơi công ty có giao dịch thường xuyên.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	31/03/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3,353,626,379	1,983,353,651
Tiền gửi ngân hàng	19,955,321,516	17,320,888,762
Tương đương tiền		
	<u>23,308,947,895</u>	<u>19,304,242,413</u>

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	31/03/2018
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3,300,000,000	3,300,000,000
		Giá trị hợp lý VND
		3,300,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2018	31/03/2018
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam/Greenport	385,913,000	214,423,000
Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	20,699,309,433	24,308,113,907
Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	19,913,967,452	9,021,032,290
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	12,362,248,121	9,285,938,795
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	8,876,574,476	11,623,951,163
Yang Minh Marine Transport Co.,	2,367,396,783	2,113,058,546
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	4,368,475,884	4,670,289,906
Wan Hai Lines Ltd.,	1,311,388,519	1,658,504,517
Các khách hàng khác	6,438,030,030	3,648,237,898
	76,723,303,698	66,543,550,022

4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	381,924,817,089	56,003,490,873	596,405,494,011	15,935,377,316	1,050,269,179,289
Mua trong kỳ	766,248,182				766,248,182
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang					-
Số dư cuối kỳ	382,691,065,271	56,003,490,873	596,405,494,011	15,935,377,316	1,051,035,427,471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	63,203,561,749	12,092,673,908	144,961,127,500	3,756,124,655	224,013,487,812
Khấu hao trong kỳ	7,538,193,344	2,287,562,304	19,807,442,745	437,236,557	30,070,434,950
Số dư cuối kỳ	70,741,755,093	14,380,236,212	164,768,570,245	4,193,361,212	254,083,922,762
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	318,721,255,340	43,910,816,965	451,444,366,511	12,179,252,661	826,255,691,477
Số dư cuối kỳ	311,949,310,178	41,623,254,661	431,636,923,766	11,742,016,104	796,951,504,709

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 796,951 triệu VND (31/03/2018: 826,255 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 11).

5 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Số dư cuối kỳ	<u>1,982,375,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	931,524,990
Khấu hao trong kỳ	99,118,749
Số dư cuối kỳ	<u>1,030,643,739</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1,050,850,010
Số dư cuối kỳ	<u>951,731,261</u>

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	31/03/2018 VND
Số dư đầu kỳ	1,960,073,055	74,360,171,595
Tăng trong kỳ	-	21,162,853,483
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(93,562,952,023)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
Số dư cuối năm	<u>1,960,073,055</u>	<u>1,960,073,055</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

30/06/2018 VND	31/03/2018 VND
-------------------	-------------------

Mua cần cầu bờ di động MHC	-	-
Lắp ráp tài sản cố định	978,073,055	978,073,055
CP hoán cải lắp đặt hệ thống điện của RTG	-	-
Nâng cấp hệ thống điều khiển biến tần cho xe RTG/TCM theo HĐ 160822/HĐLĐ-VGP-BAA ngày 11/09/16 (hđ 2371 ngày 07/12/16) - Bảo An	982,000,000	982,000,000
Mua khung chụp Stinis cho MHC		
	<u>1,960,073,055</u>	<u>1,960,073,055</u>

7 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	31/03/2018
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	806,171,359	971,275,957
Phí bảo hiểm	891,259,353	1,188,586,042
Công cụ, dụng cụ	165,746,746	44,351,627
Số dư cuối kỳ	<u>1,863,177,458</u>	<u>2,204,213,626</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Chi phí khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	319,113,263,823	22,728,250,218	341,841,514,041
Tăng trong kỳ	-	5,209,872,000	5,209,872,000
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(3,376,268,145)	(5,688,683,103)
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>316,800,848,865</u>	<u>24,561,854,073</u>	<u>341,362,702,938</u>

8 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2018	31/03/2018
	VND	VND

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Container Việt Nam	2,421,270,841	3,834,217,102
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	17,673,784,338	18,023,627,950
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	893,081,667	2,144,106,000
Công ty TNHH MTV Bến Xanh		-
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	6,739,621,043	5,561,438,101
CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship	2,144,829,441	1,498,363,650
Bên thứ ba		
Cty CP dịch vụ vận Hàng hải Hải Âu		-
Công ty CP TMDV hàng hải nhận biển Việt Nam	3,027,156,770	3,245,049,470
Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	6,253,510,773	5,061,848,769
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	636,678,300	1,031,490,023
Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	714,943,020	590,307,760
Cty CP vận tải biển Vinaship	1,062,138,110	729,585,670
Cty CP Liên Việt Logistics	2,290,833,600	2,988,045,500
Công ty Cổ phần Vận tải biển quốc tế VISC		2,178,137,256
Cty CP dịch vụ vận tải và kho vận Hồng Quân		2,548,485,200
Công ty CP thiết bị & dịch vụ Quốc tế	1,127,236,000	
Doanh nghiệp tư nhân Minh Giang	1,177,825,000	
Công ty TNHH quốc tế B2B	216,271,000	-
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	9,131,227,800	8,303,127,800
Các nhà cung cấp khác	1,883,525,403	1,321,716,019
	57,393,933,106	59,059,546,270

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(5,574,529,389)	7,864,237,572	(10,352,999,343)		(8,063,291,160)
Thuế thu nhập cá nhân	(46,264,185)	204,332,269		99,603,342	58,464,742
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-
	(5,620,793,574)	8,068,569,841	(10,352,999,343)	99,603,342	(8,004,826,418)

10 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	30/06/2018	31/03/2018
	VND	VND
Trích trước lãi vay	7,797,014,139	9,867,448,782
Trích trước tiền điện	540,209,490	312,453,338
Trích trước chi phí nạo vét khu nước trước bến		6,000,000,000
Trích trước chi phí khác	30,000,000	112,500,000
Số dư cuối kỳ	8,367,223,629	16,292,402,120

11 Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 11(b)).

(b) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2018 VND	31/03/2018 VND
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	7% ~ 8.3%	2020	44,817,388,847	41,835,649,963
Vietcombank Hải Phòng	VND	6.8% ~ 8.3%	2025	335,341,745,562	293,341,745,562
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				380,159,134,409	335,177,395,525
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	7% ~ 8.3%	2018	21,908,694,424	24,890,433,308
Vietcombank Hải Phòng	VND	6.8% ~ 8.3%	2018	14,000,000,000	102,000,000,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (đến tháng 06/2019)				35,908,694,424	126,890,433,308

Khoản vay dài hạn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Container Việt Nam không được đảm bảo,

Khoản vay dài hạn từ Vietcombank được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị ghi sổ là 796,951 triệu VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 (31/3/2018: 826,055 triệu VND) (Thuyết minh 4).

12 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/03/2018	632,500,000,000	(94,000,000)	143,451,798,766	775,857,798,766
Góp vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	29,905,274,764	29,905,274,764
Chi phí phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	632,500,000,000	(94,000,000)	168,357,073,530	800,763,073,530

13 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2018	31/03/2018
	Số cổ phiếu VND	Số cổ phiếu VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	63,250,000
Vốn cổ phần đã phát hành	632,500,000,000	632,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	63,250,000
Số cổ phiếu đang lưu hành	63,250,000	63,250,000
Cổ phiếu phổ thông	632,500,000,000	632,500,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

14 Các khoản mục ngoại bảng CĐKT

Ngoại tệ các loại

	30/06/2018		31/03/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	774,915.98	17,774,402,282	494,397.60	11,315,310,892
EUR	474.99	12,836,998	477.72	207,223
		<u>17,787,239,280</u>		<u>11,315,518,115</u>

15 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Dịch vụ bốc, dỡ container	178,937,872,095	135,513,984,218
Dịch vụ khác	13,058,717,827	7,849,352,124
	<u>191,996,589,922</u>	<u>143,363,336,342</u>

16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2,999,764	40,190,814
Lãi chênh lệch tỷ giá	55,644,858	478,873
	<u>58,644,622</u>	<u>40,669,687</u>

17 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	9,106,779,457	14,106,622,393
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,189,948	8,808,021
	<u>9,119,969,405</u>	<u>14,115,430,414</u>

18 Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	3,976,935,600

19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí nhân công	3,199,649,362	2,935,215,000
Chi phí khấu hao	536,355,306	519,845,661

Chi phí đồ dùng văn phòng	101,606,298	421,200,355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,260,423,542	1,322,666,748
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	882,864,431	593,707,403
	<u>5,980,898,939</u>	<u>5,792,635,167</u>

20 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí nhân công	8,788,173,812	8,315,695,050
Chi phí khấu hao	30,169,553,699	26,483,000,668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,130,394,086	60,539,691,806
Chi phí khác	3,195,279,389	6,619,438,468
	<u>132,283,400,986</u>	<u>101,957,825,992</u>

21 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	<u>46,674,928,553</u>	<u>27,330,749,623</u>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4,667,492,855	2,733,074,962
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Ưu đãi thuế	(4,667,492,855)	(2,733,074,962)
	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016, Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%).

22 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
(a) Các Cổ đông		
<i>Công ty Cổ phần Container Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	-	-
Mua dịch vụ	5,986,242,021	5,251,592,424
Thu từ đi vay dài hạn	-	-
Trả gốc vay	-	11,945,216,654
Chi phí lãi vay	2,506,172,816	1,786,632,937
 <i>Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.</i>		
Góp vốn	-	-
 (b) Các công ty liên quan khác		
<i>Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)</i>		
Cung cấp dịch vụ	49,499,865,811	46,189,612,951
Mua dịch vụ	2,135,245,200	1,480,389,750
 <i>Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh</i>		
Mua dịch vụ	20,899,466,625	13,373,827,273
 <i>Cty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh</i>		
Mua dịch vụ	2,601,581,175	2,086,525,000

Công Ty TNHH Một Thành Viên Bến Xanh

Mua dịch vụ - 2,238,983,757

Công Ty CP Đầu tư dịch vụ & phát triển Xanh

Mua dịch vụ 12,684,425,411

Cty CP Container VN- Xí nghiệp cảng Viconship

Cung cấp dịch vụ 850,265,000 664,380,562

Mua dịch vụ 3,576,061,719 3,596,856,512

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng 284,162,247 256,422,871

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thù lao Hội đồng quản trị + Ban kiểm soát 228,000,000 -

23 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

Quý 2 năm 2018
VND

Quý 2 năm 2017
VND

Chi phí lãi vay cộng gộp vào gốc vay - -

Biến động khoản vay dài hạn

	Vietcombank	Viconship Corp.	Total
Số dư đầu kỳ	293,341,745,562	41,835,649,963	335,177,395,525
Tăng trong kỳ	42,000,000,000	2,981,738,884	44,981,738,884
Hạch toán lại từ khoản vay dài hạn đến hạn trả	42,000,000,000	2,981,738,884	44,981,738,884
Số dư cuối kỳ	335,341,745,562	44,817,388,847	380,159,134,409

Biến động khoản vay dài hạn đến hạn trả

	Vietcombank	Viconship Corp.	Total
Số dư đầu kỳ	102,000,000,000	24,890,433,308	126,890,433,308
Trả gốc vay	(46,000,000,000)		(46,000,000,000)
Hạch toán lại từ khoản vay dài hạn	(42,000,000,000)	(2,981,738,884)	(44,981,738,884)

Số dư cuối kỳ	14,000,000,000	21,908,694,424	35,908,694,424
---------------	----------------	----------------	----------------

Biến động lãi vay

Đầu kỳ	9,867,448,782	số dư TK 335
Phát sinh trong kỳ	9,106,779,457	
Trả trong kỳ	(11,177,214,100)	

Cuối kỳ	7,797,014,139	số dư TK 335
----------------	----------------------	--------------

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Đoàn Thị Thanh Thủy

Số: 63 /TCTH-VGR

Hải phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý II/2017	Quý II/2018	Chênh lệch	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	27.330.749.623	46.674.928.553	19.344.178.930	70.78 %

Nguyên nhân chủ yếu:

Quý 2 năm 2018, lượng tàu khai thác tại Cảng tăng 34 chuyến so với quý 2 năm 2017 nên doanh thu bốc xếp tại cầu tàu và doanh thu nâng hạ tại bãi tăng so với cùng kỳ năm trước. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 tăng: 19.344.178.930 đồng, tương ứng với tăng: 70.78 % so với quý 2 năm 2017.

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TC-KT